


# GRAMMAR & VOCABULARY PRACTICE

- 1  Play Track 33. Listen to the words in *Vocabulary reference*.

## Vocabulary reference

### Places of study

primary school secondary school comprehensive school grammar school specialist school  
boarding school independent school secondary modern school further education college  
university

### Qualifications

degree diploma A level GCSE doctorate masters

### Collocations connected with education

to develop practical skills in to complete a degree to learn from experience  
to get hands-on experience of to cover a wide range of subjects  
to get a practical grounding in to acquire theoretical knowledge to take an exam

### Jobs / positions in education

administrator admissions officer graduate lecturer postgraduate professor pupil  
researcher tutor undergraduate

### Collocations with *get*

a place an offer an education a qualification a degree

### Collocations with *do*

a degree a course research

- 2 Match the descriptions with words from *Vocabulary reference: Places of study*.

- 1 It takes children of all abilities and provides a wide range of secondary education for children between the ages of 11–18. ....
- 2 It offers a mainly academic education for the 11–18-year-old age group. Children enter the school on the basis of their abilities and have to sit an entrance examination first. ....
- 3 It specialises in helping students improve their qualifications, especially for admission to a career-based or degree course. ....
- 4 The first one was founded around 800 years ago. Students study for qualifications such as degrees, diplomas and postgraduate qualifications. ....
- 5 It provides education up to the age of 18. Students live at the college and have to pay fees to attend. ....
- 6 It gives pupils a broad secondary education with a strong emphasis on languages, technology, arts or sport. Pupils do not have to pay fees in order to attend. ....
- 7 Pupils have to pay fees for their education in this type of school. ....
- 8 Children attend this school from around the age of 4 or 5 until the age of 10 or 11. ....
- 9 These schools, sometimes called junior high schools, are for pupils aged 11–16. ....

**3** 🎧 **Play Track 34. Listen to the speakers and match them with words from *Vocabulary reference: Qualifications*.**

- A .....
- B .....
- C .....

**4** **Complete the definitions with words from *Vocabulary reference: Jobs / positions in education*.**

- 1 a boy or girl attending school – usually in primary or middle school .....
- 2 a university or college teacher responsible for teaching students .....
- 3 an academic who investigates or studies something in order to find out new facts or make new discoveries .....
- 4 a person who works at university or college and teaches large numbers of students in a lecture theatre .....
- 5 someone who has completed a course of study or training, especially a person who has got their first degree .....
- 6 the person responsible for running an office in an organisation .....
- 7 a student at a college or university who has not taken their first degree .....
- 8 someone who is taking a higher degree such as a masters or doctorate .....
- 9 the most senior teacher in a university or college department .....
- 10 this person decides who can be offered a place on a course at college or university .....

**5** **Tick the words that go with *get* or *do*. One word can go with both.**

	a place	a degree	a course	research	a qualification	an offer	an education
get							
do							

**6** **Complete the passage using the correct form of words from *Vocabulary reference: Collocations connected with education*.**

**Andrew Mitchell tells how he trained to be a pilot.**

I always wanted to be a pilot. In fact, I can remember telling my teacher at boarding school about my dream when I was about 12 years old! I was in the air cadets for four years while I was doing GCSEs and A levels. After leaving school I went on to (1) ..... in Aeronautics and Astronautics Engineering at (2) ..... After graduating I applied to do an Airline Transport Pilot Licence course. The course enables you to acquire (3) ..... at the flight deck. During the first part of the course you (4) ....., including meteorology and navigation. For the rest of the course you get (5) ..... of flying! As a pilot you have to get used to (6) ..... In fact, I have to take a test in a simulator every six months.

# WRITING PRACTICE

Trong Task 1, người học thường được yêu cầu đọc dữ liệu trên bảng biểu và so sánh các số liệu theo từng hạng mục khác nhau. Ví dụ khi diễn đạt câu "Lượng người tham dự vào tháng Ba cao hơn tháng Chín", ta dùng cấu trúc "A is higher than B" để tạo thành câu hoàn chỉnh là "Attendance numbers in March were higher than those in September". Những cách diễn đạt thể hiện sự so sánh, tỷ lệ, mức ổn định như vậy sẽ rất hữu ích khi ta trình bày các phân tích dữ liệu trên bảng biểu.

## 1. Cách diễn đạt thể hiện sự so sánh

### ① A ~ hơn B

**A is + dạng so sánh hơn của tính từ/trạng từ (higher/lower/more ~) than B**

Lượng khách du lịch đến vào tháng Sáu cao hơn tháng Một.

The number of tourists arriving in June **was higher than** in January.

### ② A ~ nhất

**A is the + dạng so sánh nhất của tính từ/trạng từ (most popular/most common/highest)**

Năm 2015, Quan hệ công chúng là chuyên ngành đại học phổ biến nhất đối với nữ giới.

Public relations **was the most popular** college major among females in 2015.

\* quan hệ công chúng = public relations      \* chuyên ngành = major

### ③ Gần bằng với ~

Chủ ngữ + **is nearly/roughly equal to ~**

Lượng người tham dự năm 2001 gần bằng con số của năm 2000.

Attendance numbers in 2001 **were nearly equal to** those for 2000.

\* lượng người tham dự = attendance

### ④ Trái lại,

**In/By contrast,**

Trái lại, số lượng người đi công tác đã tăng vọt.

**In contrast,** the number of people traveling for business has soared.

Trong Task 1, người học thường được yêu cầu đọc dữ liệu trên bảng biểu và so sánh các số liệu theo từng hạng mục khác nhau. Ví dụ khi diễn đạt câu "Lượng người tham dự vào tháng Ba cao hơn tháng Chín", ta dùng cấu trúc "A is higher than B" để tạo thành câu hoàn chỉnh là "Attendance numbers in March were higher than those in September". Những cách diễn đạt thể hiện sự so sánh, tỷ lệ, mức ổn định như vậy sẽ rất hữu ích khi ta trình bày các phân tích dữ liệu trên bảng biểu.

## 1. Cách diễn đạt thể hiện sự so sánh

### ① A ~ hơn B

**A is + dạng so sánh hơn của tính từ/trạng từ (higher/lower/more ~) than B**

Lượng khách du lịch đến vào tháng Sáu cao hơn tháng Một.

The number of tourists arriving in June **was higher than** in January.

### ② A ~ nhất

**A is the + dạng so sánh nhất của tính từ/trạng từ (most popular/most common/highest)**

Năm 2015, Quan hệ công chúng là chuyên ngành đại học phổ biến nhất đối với nữ giới.

Public relations **was the most popular** college major among females in 2015.

\* quan hệ công chúng = public relations      \* chuyên ngành = major

### ③ Gần bằng với ~

Chủ ngữ + **is nearly/roughly equal to ~**

Lượng người tham dự năm 2001 gần bằng con số của năm 2000.

Attendance numbers in 2001 **were nearly equal to** those for 2000.

\* lượng người tham dự = attendance

### ④ Trái lại,

**In/By contrast,**

Trái lại, số lượng người đi công tác đã tăng vọt.

**In contrast,** the number of people traveling for business has soared.

Trong Task 1, người học thường được yêu cầu đọc dữ liệu trên bảng biểu và so sánh các số liệu theo từng hạng mục khác nhau. Ví dụ khi diễn đạt câu "Lượng người tham dự vào tháng Ba cao hơn tháng Chín", ta dùng cấu trúc "A is higher than B" để tạo thành câu hoàn chỉnh là "Attendance numbers in March were higher than those in September". Những cách diễn đạt thể hiện sự so sánh, tỷ lệ, mức ổn định như vậy sẽ rất hữu ích khi ta trình bày các phân tích dữ liệu trên bảng biểu.

## 1. Cách diễn đạt thể hiện sự so sánh

### ① A ~ hơn B

**A is + dạng so sánh hơn của tính từ/trạng từ (higher/lower/more ~) than B**

Lượng khách du lịch đến vào tháng Sáu cao hơn tháng Một.

The number of tourists arriving in June **was higher than** in January.

### ② A ~ nhất

**A is the + dạng so sánh nhất của tính từ/trạng từ (most popular/most common/highest)**

Năm 2015, Quan hệ công chúng là chuyên ngành đại học phổ biến nhất đối với nữ giới.

Public relations **was the most popular** college major among females in 2015.

\* quan hệ công chúng = public relations      \* chuyên ngành = major

### ③ Gần bằng với ~

Chủ ngữ + **is nearly/roughly equal to ~**

Lượng người tham dự năm 2001 gần bằng con số của năm 2000.

Attendance numbers in 2001 **were nearly equal to** those for 2000.

\* lượng người tham dự = attendance

### ④ Trái lại,

**In/By contrast,**

Trái lại, số lượng người đi công tác đã tăng vọt.

**In contrast,** the number of people traveling for business has soared.

Trong Task 1, người học thường được yêu cầu đọc dữ liệu trên bảng biểu và so sánh các số liệu theo từng hạng mục khác nhau. Ví dụ khi diễn đạt câu "Lượng người tham dự vào tháng Ba cao hơn tháng Chín", ta dùng cấu trúc "A is higher than B" để tạo thành câu hoàn chỉnh là "Attendance numbers in March were higher than those in September". Những cách diễn đạt thể hiện sự so sánh, tỷ lệ, mức ổn định như vậy sẽ rất hữu ích khi ta trình bày các phân tích dữ liệu trên bảng biểu.

## 1. Cách diễn đạt thể hiện sự so sánh

### ① A ~ hơn B

**A is + dạng so sánh hơn của tính từ/trạng từ (higher/lower/more ~) than B**

Lượng khách du lịch đến vào tháng Sáu cao hơn tháng Một.

The number of tourists arriving in June **was higher than** in January.

### ② A ~ nhất

**A is the + dạng so sánh nhất của tính từ/trạng từ (most popular/most common/highest)**

Năm 2015, Quan hệ công chúng là chuyên ngành đại học phổ biến nhất đối với nữ giới.

Public relations **was the most popular** college major among females in 2015.

\* quan hệ công chúng = public relations      \* chuyên ngành = major

### ③ Gần bằng với ~

Chủ ngữ + **is nearly/roughly equal to ~**

Lượng người tham dự năm 2001 gần bằng con số của năm 2000.

Attendance numbers in 2001 **were nearly equal to** those for 2000.

\* lượng người tham dự = attendance

### ④ Trái lại,

**In/By contrast,**

Trái lại, số lượng người đi công tác đã tăng vọt.

**In contrast,** the number of people traveling for business has soared.

Trong Task 1, người học thường được yêu cầu đọc dữ liệu trên bảng biểu và so sánh các số liệu theo từng hạng mục khác nhau. Ví dụ khi diễn đạt câu "Lượng người tham dự vào tháng Ba cao hơn tháng Chín", ta dùng cấu trúc "A is higher than B" để tạo thành câu hoàn chỉnh là "Attendance numbers in March were higher than those in September". Những cách diễn đạt thể hiện sự so sánh, tỷ lệ, mức ổn định như vậy sẽ rất hữu ích khi ta trình bày các phân tích dữ liệu trên bảng biểu.

## 1. Cách diễn đạt thể hiện sự so sánh

### ① A ~ hơn B

**A is + dạng so sánh hơn của tính từ/trạng từ (higher/lower/more ~) than B**

Lượng khách du lịch đến vào tháng Sáu cao hơn tháng Một.

The number of tourists arriving in June **was higher than** in January.

### ② A ~ nhất

**A is the + dạng so sánh nhất của tính từ/trạng từ (most popular/most common/highest)**

Năm 2015, Quan hệ công chúng là chuyên ngành đại học phổ biến nhất đối với nữ giới.

Public relations **was the most popular** college major among females in 2015.

\* quan hệ công chúng = public relations      \* chuyên ngành = major

### ③ Gần bằng với ~

Chủ ngữ + **is nearly/roughly equal to ~**

Lượng người tham dự năm 2001 gần bằng con số của năm 2000.

Attendance numbers in 2001 **were nearly equal to** those for 2000.

\* lượng người tham dự = attendance

### ④ Trái lại,

**In/By contrast,**

Trái lại, số lượng người đi công tác đã tăng vọt.

**In contrast,** the number of people traveling for business has soared.

- 08** *USA Today* là tờ báo nổi tiếng nhất ở Hoa Kỳ trong những năm 1990.  
*USA Today* \_\_\_\_\_ newspaper in the United States during the 1990s.
- 09** Lợi nhuận từ mảng dịch vụ gần như không đổi trong quý 4.  
Profits in the service sector \_\_\_\_\_ in the last quarter.  
\* lợi nhuận = profit      \* trong quý cuối năm (quý 4) = in the last quarter
- 10** Số lượng người dùng Internet ở Hy Lạp thấp hơn mức trung bình toàn cầu.  
The number of Internet users in Greece \_\_\_\_\_ the world average.
- 11** Xe tải của Pháp nổi bật giữa các loại xe khác.  
French trucks \_\_\_\_\_ among the other automobile categories.  
\* xe ô tô = automobile
- 12** Xu hướng tương tự cũng xuất hiện trong tỷ lệ mắc ung thư ở những người từng hút thuốc.  
\_\_\_\_\_ in the cancer rate for former smokers.  
\* người đã từng hút thuốc = former smoker
- 13** Năm 2005, phần thuế được sử dụng cho giáo dục đã tăng.  
\_\_\_\_\_ tax revenues used for education rose in 2005.
- 14** Chi phí lao động tại Hàn Quốc tương đối ổn định trong 40 năm.  
Labor costs in Korea \_\_\_\_\_ for the four decades.  
\* chi phí lao động = labor cost
- 15** Trong năm qua, lượng mưa ở Việt Nam phân bố tương đối đồng đều.  
Rainfall in Vietnam \_\_\_\_\_ across the year.  
\* lượng mưa = rainfall

# DAILY TEST

 Dịch các câu sau sang tiếng Anh, chú ý phần ngắt câu.

**01** khách hàng Ấn Độ chiếm khoảng 30% / trong tổng số người đăng ký mới  
\* người đăng ký mới = new subscriber

---

**02** tỷ lệ thất nghiệp tương đối ổn định / trong suốt giai đoạn đó  
\* tỷ lệ thất nghiệp = unemployment rates

---

**03** Brazil tiêu thụ thịt nhiều hơn / tất cả các nước khác cộng lại  
\* tiêu thụ = consume

---

**04** phần công việc ở vị trí quản lý / do phụ nữ đảm nhận / đã tăng lên / trong năm 2011  
\* công việc quản lý = executive jobs    \* tăng lên = grow

---

**05** dữ liệu cho thấy / 67% người trưởng thành ở Anh / thuộc nhóm béo phì  
\* nhóm/loại béo phì = overweight category

---

**06** dù việc đi lại bằng tàu hỏa phổ biến nhất / trong những năm 1950, / nhưng nó đã bị thay thế bởi việc đi lại bằng đường hàng không / trong những năm 1970  
\* đi lại bằng tàu hỏa = rail travel    \* đi lại bằng đường hàng không = air travel  
\* bị thay thế bởi = be replaced by ~

---

**07** gần như không đổi / về tuổi thọ của nam giới / trong khoảng thời gian đó  
\* tuổi thọ = life expectancy

---

**08** sinh viên / chiếm xấp xỉ 20% / dân số thành phố  
\* dân số = population

---

- 09** sản xuất thép / là ngành chiếm ưu thế / trong 2 năm đầu  
\* sản xuất thép = steel manufacturing    \* ngành công nghiệp: industry
- 
- 10** Nhật Bản nổi bật / là quốc gia duy nhất / có mức độ tăng trưởng trên 10%  
\* duy nhất = only
- 
- 11** năm 2000, / 50% lượng nhập khẩu của cả nước gồm / thép và than đá  
\* lượng nhập khẩu của quốc gia = nation's import    \* thép = steel  
\* than đá = coal
- 
- 12** nợ công của Hy Lạp / gần bằng / nợ công của Ấn Độ  
\* nợ công = national debt
- 
- 13** Trung Quốc có dân số đông nhất thế giới, / theo sau là Ấn Độ  
\* cao nhất thế giới = world's highest
- 
- 14** biểu đồ bao gồm doanh số / của 5 nhà sản xuất máy tính / ở châu Âu  
\* doanh số = sales figures    \* nhà sản xuất = manufacturer
- 
- 15** trái lại, / lĩnh vực năng lượng tái tạo đã tăng lên nhanh chóng / trong năm 2012  
\* năng lượng tái tạo = renewable energy
-